

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-PT

Ngày : 24/1/2022

v/v tranh chấp tài sản chung vợ chồng
sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh T

Các thẩm phán:

1. Bà Mai Vân A.

2. Bà Phạm Thị M

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Tuyết N - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H:** Bà Ngô Phương L- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Các ngày 17 và 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 105/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04/10/2021 về tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 257/2021/HNGĐ-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân quận TX, H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2022/QĐXX-PT ngày 27/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐ-ST ngày 10/1/2022, Quyết định ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐ-ST ngày 17/1/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N.T.Q – Sinh năm 1968. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông N.G.H – Sinh năm 1962. (Có mặt)

Cùng ĐKNKTT: phường TXB, quận TX, Thành phố H.

Cùng trú tại: Tập thể TX, phường TXB, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà N.T.Q trình bày:

Bà và ông N.G.H kết hôn năm 1997 đến năm 2018 thì ly hôn. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 355/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/08/2018 của Tòa án nhân dân quận TX, về tài sản chung, ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Sau khi ly hôn, ông bà tiếp tục sống chung tại căn hộ 104b, nhà A6, Tập thể TXB, phường TXB, quận TX, H. Quá trình sống chung, vì đã ly hôn nên hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, làm ảnh hưởng đến cuộc sống riêng của nhau. Do không thể tiếp tục cuộc sống như vậy nên bà phải làm đơn đến Tòa án yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn. Đến nay, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông N.G.H là căn hộ trên theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc tài sản bà yêu cầu chia như sau: Năm 2009, bà và ông N.G.H mua căn hộ này của ông N, bà H với giá 01 tỷ đồng. Nguồn tiền mua là do ông bà bán căn hộ 315, nhà A11, Tập thể TXB mà có. Nguồn gốc căn hộ 315, nhà A11 là năm 2004, bà Q bán căn hộ bà được phân tại phòng 406, nhà A3, tập thể TXB được 180.000.000 đồng. ông N.G.H bán căn hộ của ông N.G.H tại nhà C4, tập thể TXB được 250.000.000 đồng, trả nợ hết 50.000.000 đồng, còn lại ông bà góp vào để mua căn hộ 315, nhà A11 với giá hơn 300.000.000 đồng (bà góp 1/2 và ông N.G.H góp 1/2). Năm 2009, ông bà bán căn hộ 315, nhà A11 được 850.000.000 đồng, mua căn hộ 104b, nhà A6 với giá 1 tỷ đồng. Số tiền còn thiếu, bà phải vay mượn anh em, họ hàng để bù vào. Sau khi mua nhà, ông bà sửa sang hết khoảng hai trăm triệu đồng (cơi nới thêm phòng khách, sửa lại bếp, đổ trần nhà để xe, làm lại cổng), công sức sửa chữa là của hai vợ chồng, tiền là do bà bỏ ra. Tổng cộng giá trị căn hộ khoảng 1,2 tỷ đồng. Do không có chỗ ở nên mua xong, gia đình bà dọn về ở tại nhà mới luôn.

Năm 2010, bà và ông N.G.H làm thủ tục kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với căn hộ trên. Ngày 06/07/2010, ông bà được cấp “sổ đỏ” căn hộ với diện tích sử dụng riêng là 38,6m², diện tích sử dụng chung là 965,9m². Quá trình ở, gia đình bà có xây dựng cơi nới ra đất lưu không của khu tập thể nên diện tích sử dụng thực tế hiện nay khoảng hơn 70m².

Năm 2018, do có mâu thuẫn nên bà và ông N.G.H đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Khi ly hôn, do ông bà tự thỏa thuận về tài sản nên Tòa án không phân chia. Sau khi ly hôn, bà và ông N.G.H vẫn ở chung nhà nên xảy ra nhiều va chạm, mâu thuẫn, không thể khắc phục được nên nay bà yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông bà là căn hộ 104b, A6, tập thể TXB theo quy định của pháp luật để ổn định cuộc sống. Nguyên vọng của bà là được sử dụng toàn bộ căn hộ và sẽ thanh toán 1/2 giá trị căn hộ cho ông N.G.H theo giá trị định giá để ông N.G.H tạo dựng nơi ở mới. Trong trường hợp ông N.G.H sử dụng cả căn hộ thì phải thanh toán cho

bà giá trị một nửa căn hộ. Nếu không thoả thuận được, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà xác nhận căn hộ trên là tài sản chung của bà và ông N.G.H, ngoài ra không có công sức đóng góp của ai khác. Do đó, bà đề nghị Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông N.G.H trình bày: Ông đã nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý vụ án chia tài sản chung sau ly hôn do bà N.T.Q khởi kiện. Quan điểm của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: Căn hộ tập thể tại địa chỉ phòng 104b, nhà A6, tập thể TXB nguyên đơn yêu cầu chia có nguồn gốc năm 2009, ông mua căn hộ này của ông N, bà H với giá 1 tỷ đồng. Căn hộ có diện tích sàn là 38,6m². Nguồn tiền mua là do ông bán căn hộ ở A11, tập thể TXB để mua. Căn hộ tại A11, tập thể TXB ông mua từ khoảng năm 2004 với giá 270.000.000 đồng. Đây là tiền ông bán căn hộ 305, C4, Tập thể TXB, là tài sản riêng của ông có trước thời kỳ hôn nhân, bà Q không có đóng góp gì. Năm 2009, ông bán căn hộ ở A11, Tập thể TXB được 940 triệu đồng, thêm tiền vào để mua căn hộ 104b, nhà A6, tập thể TXB với giá 1 tỷ đồng.

Sau khi mua nhà, năm 2010, ông và bà Q kê khai làm “sổ đỏ” căn hộ đứng tên hai vợ chồng. Ngày 06/07/2010, ông và bà được UBND quận TX cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với tài sản trên. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông và bà Q sử dụng căn hộ đến năm 2018 thì ly hôn. Theo Quyết định của Tòa án, hai bên tự thỏa thuận về tài sản nên Tòa án không phân chia. Sau khi ly hôn, do không có chỗ ở nào khác nên ông và bà Q vẫn sống chung tại căn hộ này cho đến nay. Nay bà Q yêu cầu chia tài sản chung là căn hộ 104b, nhà A6 theo quy định của pháp luật, ông không đồng ý vì đây là tài sản được hình thành từ tài sản riêng của ông có trước thời kỳ hôn nhân với bà Q. Ông đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết bảo vệ quyền lợi cho ông. Nếu bà Q yêu cầu chia nhà thì ông cũng yêu cầu Tòa án chia số tiền 03 tỷ đồng và 01 cây vàng Doji hiện nay bà Q đang quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông sẽ làm đơn phản tố và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 257/2021/HNGĐ-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân quận TX đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung sau ly hôn của bà N.T.Q đối với ông N.G.H

- Xác định căn hộ tập thể có diện tích sử dụng riêng (diện tích sàn) 38,6m² tại địa chỉ phòng 104b, tầng 1, nhà A6, Tập thể TXB, phường TXB, quận TX, H đã được Ủy ban nhân dân quận TX, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 047334 ngày 06/07/2010 mang tên bà N.T.Q và ông N.G.H có tổng giá trị 1.667.667.996 đồng (*một tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu sáu*

trăm sáu bảy ngàn chín trăm chín mươi sáu đồng) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N.T.Q và ông N.G.H.

- Chia ông N.G.H, bà N.T.Q, mỗi người được sở hữu, sử dụng 1/2 giá trị căn hộ là 833.833.998 đồng (*tám trăm ba mươi ba triệu tám trăm ba mươi ba ngàn chín trăm chín mươi tám đồng*)

2. Chia hiện vật cụ thể như sau:

Đối với diện tích nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

+ Chia bà N.T.Q được sở hữu, sử dụng 01 phòng ngủ diện tích 22,2 m², 01 phần phòng khách diện tích 1,5 m², tổng diện tích là 23,7m² có giá trị 948.000.000 đồng (được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6,17,16,15 theo Sơ đồ hiện trạng căn hộ 104b, A6, Tập thể TXB do công ty TNHH địa chính công trình H lập kèm theo)

+ Chia ông N.G.H được sở hữu, sử dụng 01 phòng ngủ diện tích 12,1 m², 01 phần công trình phụ diện tích 0,9 m², phần cầu thang diện tích 1,9m², tổng diện tích 14,9m² có giá trị 596.000.000 đồng (được giới hạn bởi các điểm 6,7,8,9,10,15,16,17 theo Sơ đồ hiện trạng căn hộ 104b, A6, Tập thể TXB do công ty TNHH địa chính công trình H lập kèm theo)

+ bà Q có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho ông N.G.H là: 772.000.000 đồng - 596.000.000 đồng = 176.000.000 đồng

+ bà Q, ông N.G.H phải tự cải tạo phần nhà ở được chia cho phù hợp với nhu cầu sinh hoạt của mỗi bên và tự mở lối đi ra đường công cộng đối với diện tích nhà ở được chia.

Đối với các công trình xây dựng trên diện tích đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đất lưu không) có tổng diện tích 40,4m² có giá trị xây dựng là 123.667.996 đồng:

- Chia bà N.T.Q, ông N.G.H, mỗi người được sở hữu 1/2 giá trị xây dựng là 61.833.998 đồng. Cụ thể như sau:

+ Chia bà Q được sở hữu giá trị xây dựng 1 phần phòng khách diện tích 13,2 m²(giới hạn bởi các điểm 2,3,15,14,13 theo Sơ đồ hiện trạng căn hộ kèm theo), 1 phần sân có mái che (sân để xe) diện tích 3,13m² x 3,13m² = 9,79m² (giới hạn bởi các điểm 2, 1, điểm giữa cạnh nối điểm 1 và điểm 12 kéo thẳng vào cạnh nối điểm 13 và 2, điểm giữa cạnh nối điểm 1 và điểm 12 theo Sơ đồ hiện trạng căn hộ kèm theo), có tổng giá trị xây dựng là 70.374.436 đồng

+ Chia ông N.G.H được sở hữu giá trị xây dựng 1 phần nhà vệ sinh diện tích 03 m², 1 phần sân có mái che (sân để xe) + bếp + sân trước cửa nhà vệ sinh có tổng diện tích 17,41 m² (giới hạn bởi các điểm 12,11,10,15,14,13, điểm được kéo thẳng từ điểm giữa cạnh nối điểm 1 và điểm 12 vào cạnh nối điểm 13 và điểm 2, điểm

giữa cạnh nổi điểm 1 và điểm 12 theo Sơ đồ hiện trạng căn hộ kèm theo), có tổng giá trị xây dựng là 53.293.559 đồng.

+ bà Q phải thanh toán cho ông N.G.H chênh lệch giá trị chia tài sản chung là: 70.374.436 đồng - 61.833.998 đồng = 8.540.438 đồng .

+ bà Q, ông N.G.H có nghĩa vụ chấp hành các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng nằm trên diện tích đất lưu không.

Tổng giá trị chênh lệch chia tài sản chung bà N.T.Q phải thanh toán cho ông N.G.H là 184.540.438 đồng

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/6/2021, ông N.G.H có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét xác định lối đi vào phòng ngủ diện tích 12,1m², vẽ chia cụ thể phần sân để xe, bếp, sân trước cửa nhà vệ sinh theo diện tích ông N.G.H được chia trong bản án là 17,41m² và xem xét cho bị đơn không chịu án phí chia tài sản.

Ngày 06/1/2022, ông N.G.H và bà N.T.Q tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng và có đơn yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Xác nhận căn hộ tập thể có diện tích sử dụng riêng (diện tích sàn) 38,6m² tại địa chỉ phòng 104b, tầng 1, nhà A6, Tập thể TXB, phường TXB, quận TX, H đã được Ủy ban nhân dân quận TX, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 047334 ngày 06/07/2010 mang tên bà N.T.Q và ông N.G.H được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng.

Về việc phân chia tài sản, bà N.T.Q nhận hiện vật là căn hộ tập thể tại địa chỉ phòng 104b, tầng 1, nhà A6, Tập thể TXB, phường TXB, quận TX, H và thanh toán cho ông N.G.H số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của bà N.T.Q và ông N.G.H.

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 09/3/2020, bà N.T.Q có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn

đối với căn hộ tập thể có diện tích sử dụng riêng (diện tích sàn) 38,6m² tại địa chỉ phòng 104b, tầng 1, nhà A6, Tập thể TXB, phường TXB, quận TX, H đã được Ủy ban nhân dân quận TX, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 047334 ngày 06/07/2010 mang tên bà N.T.Q và ông N.G.H. Quan hệ pháp luật của vụ án xác định là tranh chấp tài sản sau ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận TX thụ lý vụ và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Ngày 25/5/2021, Tòa án nhân dân quận TX xét xử sơ thẩm và tuyên án. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 16/6/2021, bị đơn ông N.G.H đã nộp đơn kháng cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa ngày 17/1/2022 để bà Q có thời gian chuẩn bị số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) và thanh toán cho ông N.G.H tại phiên tòa tiếp theo. Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa ngày 17/1/2022 và ấn định phiên tòa tiếp theo vào ngày 24/1/2022.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông N.G.H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trước khi mở phiên tòa, ngày 06/1/2022, ông N.G.H và bà N.T.Q tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng và có đơn yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N.T.Q và ông N.G.H vẫn giữ nguyên thỏa thuận về việc chia tài sản chung vợ chồng như sau:

Xác nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N.T.Q và ông N.G.H: Căn hộ tập thể tại địa chỉ phòng 104b, tầng 1, nhà A6, Tập thể TXB, phường TXB, quận TX, H đã được Ủy ban nhân dân quận TX, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 047334 ngày 06/07/2010 mang tên bà N.T.Q và ông N.G.H có diện tích sử dụng riêng (diện tích sàn) 38,6m², diện tích không được cấp giấy chứng nhận là 40,4m². Tổng giá trị tài sản là 1.667.667.996 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm sáu bảy ngàn chín trăm chín mươi sáu đồng).

Về phân chia tài sản, bà N.T.Q nhận hiện vật là căn hộ thể tại địa chỉ phòng 104b, tầng 1, nhà A6, Tập thể TXB, phường TXB, quận TX, H đã được Ủy ban nhân dân quận TX, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 047334 ngày 06/07/2010 mang tên bà N.T.Q và ông N.G.H có diện tích sử dụng riêng (diện tích sàn) 38,6m². bà Q cũng được sử dụng đối với công trình xây dựng trên diện tích 40,4m² đất không được cấp giấy chứng nhận nằm trên đất lưu không thuộc quyền quản lý của Khu tập thể TXB.

Bà N.T.Q thanh toán cho ông N.G.H số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). ông N.G.H, bà Q đề nghị thanh toán số tiền trên tại phiên tòa và Hội đồng xét xử xác

nhận trong bản án. Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho 2 bên đương sự ngừng phiên tòa ngày 17/1/2022 để bà Q có thời gian thu xếp số tiền trên. Hội đồng xét xử xác nhận tại phiên tòa ngày 24/1/2022, bà N.T.Q đã thanh toán cho ông N.G.H toàn bộ số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). ông N.G.H đã nhận đủ số tiền trên và không có đề nghị gì thêm trong vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy ông N.G.H, bà Q đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của ông, bà là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của bà N.T.Q và ông N.G.H.

[3] Đối với yêu cầu của ông N.G.H về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng gồm số tiền 3 tỷ đồng và 01 cây vàng Doji, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét xem yêu cầu trên của ông N.G.H.

[4] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông N.G.H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Về án phí sơ thẩm, Tòa cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Nhận thấy, trước khi mở phiên tòa, ông N.G.H và bà Q tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng và có đơn yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án. Hội đồng xét xử nhận thấy trường hợp của ông N.G.H và bà Q được xem là các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án hòa giải trước khi mở phiên tòa và phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: ông N.G.H phải chịu án phí: 19.500.000 đồng; bà Q phải chịu án phí: 14.706.719 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 257/2021/HNGĐ-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân quận TX. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn như sau:

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N.T.Q và ông N.G.H: Căn hộ tập thể có diện tích sử dụng riêng (diện tích sàn) 38,6m² tại địa chỉ phòng 104b, tầng 1, nhà A6, Tập thể TXB, phường TXB, quận TX, H đã được Ủy ban nhân dân quận TX, Thành

phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 047334 ngày 06/07/2010 mang tên bà N.T.Q và ông N.G.H có tổng giá trị 1.667.667.996 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm sáu bảy ngàn chín trăm chín mươi sáu đồng).

Giao cho bà N.T.Q được sở hữu đối với căn hộ tập thể có diện tích sử dụng riêng (diện tích sàn) 38,6m² tại địa chỉ phòng 104b, tầng 1, nhà A6, Tập thể TXB, phường TXB, quận TX, H đã được Ủy ban nhân dân quận TX, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 047334 ngày 06/07/2010 mang tên bà N.T.Q và ông N.G.H. Bà N.T.Q liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tạm giao cho bà N.T.Q tiếp tục sử dụng công trình xây dựng trên diện tích 40,4m² đất không được cấp giấy chứng nhận nằm trên đất lưu không, thuộc quyền quản lý của Khu tập thể TXB. bà Q có nghĩa vụ chấp hành các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng nằm trên diện tích đất lưu không.

Bà N.T.Q thanh toán cho ông N.G.H số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). Xác nhận tại phiên tòa ngày 24/1/2022, bà N.T.Q đã thanh toán cho ông N.G.H toàn bộ số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) và ông N.G.H đã nhận đủ số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng).

3. Về án phí: Ông N.G.H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

bà Q phải nộp số tiền 14.706.719 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Sau khi khấu trừ, hoàn trả cho bà N.T.Q số tiền là 2.293.281 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000292 ngày 26/06/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TX, Thành phố H.

Ông N.G.H phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 19.500.000 đồng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006780 ngày 22/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TX, Thành phố H. ông N.G.H còn phải nộp tiếp 19.200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

1. TAND quận TX;
2. VKSND TP H;
3. Các đương sự;
4. Chi cục THA quận TX;
5. Lưu hồ sơ, VP.

Trần Thị Thanh Thảo